

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THÁI MINH LAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THÁI MINH LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110503750

**3. Ngày thành lập:** 10/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

L4-03 Sungrand City Ancora Residence, số 3 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0328909194

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hoá (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                          | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim           | 4663     |
| 10. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0510     |
| 11. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0520     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0710        |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                         | 8299        |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                         | 6619        |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư 2020)                                                                | 6810(Chính) |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản. (Điều 61, Điều 62, Điều 74, Điều 75 Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014) | 6820        |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán và tài chính)                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 20. | Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                        | 4711        |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4721        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4722        |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4723        |
| 25. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                | 0722        |
| 26. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                           | 0730        |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                             | 0810        |
| 28. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                | 0891        |
| 29. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                               | 0892        |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                       | 1075        |
| 31. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1076        |
| 32. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1102        |
| 33. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                          | 1103        |
| 34. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                                                                        | 1104        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | In ấn<br>(trừ loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 36. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 37. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                       | 1820 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                             | 4931 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách. | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 41. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                           | 5021 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                           | 5610 |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 47. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Điều 32 Luật du lịch số 09/2017/QH14)<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (Điều 33 Luật du lịch số 09/2017/QH14)                                                                                       | 7911 |
| 48. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Điều 32 Luật du lịch số 09/2017/QH14)<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (Điều 33 Luật du lịch số 09/2017/QH14)                                                                                | 7912 |
| 49. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                             | 7990 |
| 50. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                           | 8211 |
| 51. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                               | 3600 |
| 52. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700 |
| 53. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                | 3830 |
| 54. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 55. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 60. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 61. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 62. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 63. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 64. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)               | 4312 |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 68. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 600.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 60.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TÙNG LINH | Khối 3, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 39.000.000 | 390.000.000.000       | 65,000    | 020094008524                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 39.000.000 | 390.000.000.000       | 65,000    |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ TUYẾT DUNG    | Số 19 Ngõ 15 Vân Hồ 1, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 12.000.000 | 120.000.000.000       | 20,000    | 001155009948                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 12.000.000 | 120.000.000.000       | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                                |                   |           |                |        |              |  |
|---|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 3 | TẠ ĐỨC QUÂN | Số 41 Ngõ Huyện, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 9.000.000 | 90.000.000.000 | 15,000 | 001155009948 |  |
|   |             |                                                                                | Tổng số           | 9.000.000 | 90.000.000.000 | 15,000 |              |  |
|   |             |                                                                                |                   |           |                |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TÙNG LINH

Giới tính: Nam

Chức danh:

Sinh ngày: 27/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 020094008524

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khối 3 , Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khối 3 , Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội